TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **201**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2020
V/v "Tranh chấp về ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Châu Thị Kim Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hương;

2. Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Hồ Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 106/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 về *"Tranh chấp về ly hôn và nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 85/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Tổ 17, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1970. *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn Hòa D (nay là thôn Hòa M), xã Quế X, huyện Quế S, tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2020, bản tự khai, tại phiên hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn N tự nguyện tìm hiểu, đi đến kết hôn vào năm 2008, được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 007 ngày 04/01/2008. Trong quá trình chung

sống, vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn do tính tình, cách sống, cách làm kinh tế không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột nhau. Khi bà vừa sinh con đầu lòng thì ông N bỏ mẹ con bà về quê ở tỉnh Q sinh sống từ đầu năm 2009 cho đến nay. Nay, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 01/10/2008. Hiện nay, cháu N đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn - ông Phạm Văn N, trong quá trình giải quyết vụ án ông N không hợp tác, cố tình không đến Tòa án làm việc, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, ông N không có ý kiến về nội dung vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa không có lý do là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và nuôi con của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn – ông Phạm Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông Phạm Văn N, địa chỉ: Thôn Hòa D (nay là thôn Hòa M), xã Quế X, huyện Quế S, tỉnh Q. Nay, bà T khởi kiện xin ly hôn với ông N và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là *"Tranh chấp về ly hôn và nuôi con"* thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện kết hôn và được Uỷ ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 007 ngày 04 tháng 01 năm 2008. Quá trình chung sống, ông bà đã phát sinh mâu thuẫn; bà T cho rằng vợ chồng chung sống không hạnh phúc do tính tình, cách sống, cách làm kinh tế không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột nhau. Từ đầu năm 2009 đến nay, ông N không còn chung sống và cũng không quan tâm đến mẹ con bà. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông N vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại các phiên hòa giải và các phiên tòa, ông N đều vắng mặt không có lý do trong khi bà T có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn cương quyết xin ly hôn. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông N có một con chung tên là Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 01/10/2008. Hiện nay, cháu N đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà T có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Tại bản tự khai, cháu N có nguyện vọng muốn sống với mẹ sau khi ba mẹ ly hôn. Xét thấy cháu N là con gái, đang ở độ tuổi phát triển về tâm, sinh lý nên rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa, từ đầu năm 2009 đến nay, ông N không sống cùng mẹ con bà T và trong quá trình giải quyết vụ án, ông N không có ý kiến về việc ly hôn, xin nuôi con của bà T, không hợp tác, thể hiện sự không quan tâm đến con cái. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con của bà T là phù hợp nên cần chấp nhận giao cháu Phạm Nguyễn Yến N cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc *"Tranh chấp về ly hôn và nuôi con"*.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 01/10/2008 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng bà T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001546 ngày 22/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND phường L, TP. B, tỉnh Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 007 ngày 04/01/2008);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Châu Thị Kim Phượng